

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH  
NGHIỆP Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP  
CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2024

Công trình được hoàn thành tại: **Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đặng Thị Thu Hoài

TS. Vũ Thanh Liêm

Phản biện 1: .....

.....

Phản biện 2 .....

.....

Phản biện 3: .....

.....

*(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị)*

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi .....giờ ... ngày ... tháng ... năm 202..

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là yếu tố nền tảng trong các lý thuyết tăng trưởng hiện đại. Nhiều kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy ĐMST là yếu tố then chốt đem lại sự phát triển thịnh vượng cho các quốc gia trên thế giới (Cirera, Xavier, and William F. Maloney, 2017). Gần đây nhất, năm 2018, đại diện tiêu biểu nhất của trường phái tăng trưởng nội sinh, Paul Romer, cùng với William D. Nordhaus, đã được vinh danh bằng giải thưởng Nobel kinh tế vì công hiến của ông trong việc “tích hợp đổi mới sáng tạo công nghệ vào phân tích kinh tế vĩ mô dài hạn” (Prize Committee, 2018). Giải thưởng này một lần nữa cho thấy vai trò của ĐMST đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và là cơ sở để khuyến nghị chính sách cho những mô hình tăng trưởng bền vững lấy vai trò của doanh nhân và nhà nghiên cứu là trọng tâm trong việc khám phá những ý tưởng mới nhờ vào động lực lợi nhuận.

Mô hình tăng trưởng nội sinh cũng cho thấy vai trò trọng tâm của doanh nghiệp (DN) trong hệ thống ĐMST của các quốc gia và được dẫn dắt bởi động lực là lợi nhuận. Đầu tư của khu vực tư nhân vào R&D và ĐMST trong khu vực tư nhân, DN là một nguồn quan trọng của tiến bộ công nghệ (Romer, 1986). Ngoài ra, mô hình tăng trưởng nội sinh còn cho thấy vai trò hỗ trợ chính sách của chính phủ cũng được chứng minh không chỉ đơn giản dừng lại ở việc đảm bảo quyền tài sản cho các DN và cá nhân. Tại Việt Nam, ĐMST nói chung và ĐMST DN nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ.

Đi đôi với tầm quan trọng của ĐMST DN, chính sách hỗ trợ ĐMST trực tiếp hoặc gián tiếp được coi là trọng tâm của chiến lược tăng trưởng tại các quốc gia phát triển cũng như các quốc gia đang phát triển (Cirera, Xavier và đồng sự (2020)). Để đưa ra những chính sách ĐMST nhằm hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN, việc xác định bối cảnh và các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó, khái niệm ĐMST trong nghiên cứu cũng ngày càng được tiếp cận một cách toàn diện và hoàn chỉnh, đòi hỏi hướng nghiên cứu đa chiều hơn so với trước đây.

Do đó, việc tiến hành một nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN Việt Nam trong thời gian gần nhất là thực sự cần thiết về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Luận án này sẽ góp phần bổ sung những khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố đó trong trường hợp nghiên cứu ngành chế biến chế tạo (CBCT). Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần đưa ra những khuyến nghị chính sách phù hợp đối với DN và chính phủ nhằm tháo gỡ các yếu tố ảnh hưởng để thúc đẩy ĐMST của DN.

### 2. Những điểm mới của luận án

#### 2.1. Về lý luận

Luận án đã áp dụng cách tiếp cận đa chiều đến yếu tố ĐMST của DN, với bốn khía cạnh khác nhau: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Đây là cách tiếp cận phổ biến trên thế giới tới ĐMST của DN tuy nhiên chưa được áp dụng nhiều ở Việt Nam.

Luận án đã xây dựng và áp dụng khung phân tích tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng, trong đó có một số yếu tố mới như: thể chế, cạnh tranh và độc quyền. Những yếu tố này được nhiều nghiên cứu, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển, đánh giá có ảnh hưởng tới ĐMST của DN tuy nhiên chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam.

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp, bao gồm phân tích định lượng và phân tích định tính sử dụng số liệu sơ cấp và thứ cấp. Hai phương pháp nghiên cứu này bổ trợ lẫn nhau, giúp mang lại cái nhìn đa chiều về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN.

#### 2.2. Về thực tiễn

Luận án đã sử dụng thông tin và số liệu cập nhật đến năm 2023, bao gồm cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp. Thông tin và số liệu được cập nhật từ các công bố mới nhất như Niên giám thống kê, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, Sách trắng công nghệ thông tin...

Đối với mô hình hồi quy, luận án là một trong số ít nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng số liệu doanh nghiệp dạng mảng không cân đối, trong đó một số doanh nghiệp không có đầy đủ dữ liệu qua tất cả các thời điểm trong khoảng thời gian nghiên cứu. Dữ liệu này cho phép tăng số quan sát trong mô hình và tăng tính tin

cây của kết quả hồi quy. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Điều tra DN, đặc biệt là hợp phần “Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu” năm 2015-2018 với tổng số gần 16 nghìn quan sát.

Luận án cũng sử dụng kết quả khảo sát năm 2023 với 65 DN CNCBCT ở 11 tỉnh thành trên cả nước so NCS thực hiện. Số liệu sơ cấp này là nguồn thông tin rất quan trọng để bổ sung cho kết quả từ mô hình hồi quy.

Luận án đã cung cấp cơ sở đáng tin cậy để đề xuất khuyến nghị chính sách cho Nhà nước và DN nhằm thúc đẩy ĐMST của DN tới năm 2030.

### **3. Cấu trúc của luận án**

Luận án có bốn chương, bao gồm:

*Chương 1:* Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án

*Chương 2:* Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về những yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

*Chương 3:* Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam

*Chương 4:* Định hướng và giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam

## **Chương 1**

# **TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN**

## **1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

#### ***1.1.1.1 Các nghiên cứu nước ngoài***

Một trong những nghiên cứu tiên phong về ĐMST nói chung và ĐMST của DN nói riêng là những tác phẩm của nhà kinh tế học người Áo Joseph A. Schumpeter. Schumpeter được biết đến với những đóng góp to lớn của ông cho lý thuyết kinh tế trong lĩnh vực đổi mới và khởi nghiệp. Nghiên cứu của Schumpeter về đổi mới sáng tạo (ĐMST) nhấn mạnh vai trò của tín dụng trong phát triển kinh tế, phân phối thu nhập, hình thành vốn và thúc đẩy ĐMST. Schumpeter nhận định rằng phát triển là quá trình đưa sáng kiến vào sản xuất, tuy nhiên có thể trải qua giai đoạn hấp thụ, điều chỉnh hoặc suy thoái. Lợi nhuận từ bùng nổ và thua lỗ từ suy thoái đều là một phần của quá trình phát triển (Schumpeter, 1934).

Bên cạnh các khía cạnh ĐMST ở trên, nhiều nghiên cứu còn quan tâm tới khía cạnh duy trì ĐMST hay sự bền bỉ trong ĐMST của DN, điển hình như nghiên cứu của Triguero and Córcoles (2013). Theo các tác giả, quyết định tiến hành ĐMST và duy trì ĐMST của DN phụ thuộc vào cả yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Mô hình đề xuất của tác giả cho thấy, xác suất trở thành DN thực hiện R&D hoặc/và DN duy trì cải tiến bền bỉ được giải thích bởi các cơ hội công nghệ, điều kiện nhu cầu thị trường, khả năng thích hợp (các yếu tố bên ngoài) và năng lực của công ty như cơ chế tổ chức, cơ chế đưa ra quyết định... Sau khi kiểm soát sự không đồng nhất và các điều kiện ban đầu chưa quan sát được và sử dụng mô hình probit hiệu ứng ngẫu nhiên động do Wooldridge (2005) đề xuất, nhóm tác giả kết luận rằng một số yếu tố quyết định đến việc duy trì ĐMST của DN tương tự như tác động tới quyết định thực hiện ĐMST. Trong số các yếu tố bên ngoài hay yếu tố môi trường, tính năng động của thị trường ảnh hưởng đến cả quyết định ĐMST và việc duy trì đổi mới. Về đặc điểm cụ thể của DN, quy mô và việc thuê ngoài cũng có tác động tích cực đến cả hai quá trình. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hành vi đổi mới trong quá khứ rõ ràng mang tính quyết định đến việc thực hiện ĐMST hoặc hoạt động R&D của DN trong hiện tại, lớn hơn tất cả các yếu tố bên trong và bên ngoài khác.

### **1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước**

Tại Việt Nam, một số báo cáo và nghiên cứu về thực trạng ĐMST ở cấp DN được thực hiện từ những năm 2010 đến nay với sự hỗ trợ và hợp tác của các cơ quan, tổ chức quốc tế.

Trong khuôn khổ dự án “Nghiên cứu khu vực DN” do Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tài trợ, Báo cáo “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN tại Việt Nam” được xuất bản hàng năm từ 2010 đến 2014. Bốn tập báo cáo năm 2010-2013 trình bày tóm tắt thông tin về điều tra năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ DN Việt Nam. Báo cáo tổng hợp được công bố vào năm 2014 đã thu thập và tổng kết kết quả của bốn vòng khảo sát từ năm 2010 đến 2013, nhằm cung cấp sự hiểu biết chi tiết về động lực công nghệ, năng suất và lợi nhuận trong lĩnh vực kinh doanh tư nhân đang phát triển tại Việt Nam (CIEM, GSO and UoC, 2013).

Bên cạnh nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN ở trên, từ năm 2005 đến 2015, nghiên cứu về đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam cũng cho thấy nhiều thông tin về thực trạng ĐMST của DN ở Việt Nam. Báo cáo “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2015” được xây dựng dựa trên các thông tin về DN vừa và nhỏ được điều tra hai năm một lần từ năm 2005 đến 2015 tại 10 tỉnh thành của Việt Nam (CIEM, UoC and ILSSA, 2016). Báo cáo cung cấp tổng quan về một số kết quả chính từ cuộc điều tra năm 2015, so sánh với kết quả của vòng điều tra 2013 và các vòng điều tra trước đó. Một số nghiên cứu khác về hiện trạng ĐMST của DN ở Việt Nam có thể kể tới nghiên cứu của Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013) và Nghiên cứu của Cirera và cộng sự (2021).

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

#### **1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài**

Nghiên cứu của Joseph A. Schumpeter năm 1934 là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐMST của DN. Schumpeter coi doanh nhân là người đổi mới, đóng vai trò tiên quyết trong ĐMST. Doanh nhân thực hiện các kết hợp sản xuất mới để cải thiện kết quả, tạo ra thặng dư và lợi nhuận. Ông cũng cho rằng độc quyền có tác động tích cực đến ĐMST, vì nó khuyến khích doanh nhân chấp nhận rủi ro để đổi mới trong sản xuất. Mặt khác, cũng theo Schumpeter, các DN ĐMST này sẽ trở thành hình mẫu cho các doanh nhân khác noi theo và sự xuất hiện của nhiều doanh nhân mới khiến lợi nhuận kinh doanh do ĐMST giảm dần trong vòng xoáy của cạnh tranh và tạo ra trạng thái cân bằng mới.

Một trong những nghiên cứu đầu tiên tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN là nghiên cứu của Mohr (1969). Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tổ chức được chứng minh là một chỉ số hiệu quả để phản ánh nguồn lực sẵn có để các sở y tế địa phương áp dụng các chương trình đổi mới. Ngược lại một số nghiên cứu khác lại chưa tìm ra được mối quan hệ rõ ràng giữa quy mô của DN với mức độ ĐMST của DN (Chandy và Tellis (1998) và Wan và cộng sự (2005)). Tương tự như yếu tố quy mô, mức độ giàu có hay sự sẵn có của các nguồn lực được cho là có tác động tích cực tới ĐMST bởi nó cho thấy khả năng hay sự sẵn sàng về nguồn lực cho ĐMST. Những yếu tố này được cho là đặc biệt quan trọng tại các quốc gia đang phát triển bởi các công ty lớn hơn được hưởng lợi ích từ quy mô kinh tế và có khả năng tiếp cận nhiều hơn tới các nguồn tài chính. Kết luận này cũng được khẳng định trong các nghiên cứu của Pamukçu (2003), Yildizoglu, Rahmouni và Ayadi (2010) và Alleyne và cộng sự (2017).

Bên cạnh yếu tố quy mô và nguồn lực, nguồn lực dư thừa cũng được cho là có ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Tuy nhiên, tác động của nguồn lực dư thừa không thống nhất giữa các nghiên cứu. Nghiên cứu của Mishina và cộng sự (2004) cho thấy rằng tình trạng dư thừa về lao động làm tăng khả năng mở rộng thị trường nhưng làm chậm việc mở rộng sản phẩm trong ngắn hạn. Một số học giả cho rằng việc có quá nhiều nguồn lực dư thừa có thể dẫn tới việc các công ty khó khăn trong việc huy động các nguồn lực cho hoạt động ĐMST bởi các nguồn lực cần thiết đã bị kìm giữ trong nguồn lực dư thừa này (Fama, 1980; Katila and Scott, 2005). Hơn nữa, nguồn lực dư thừa cao cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn của chủ sở hữu/người quản lý, do đó, không khuyến khích họ tìm kiếm cơ hội kinh doanh để tận dụng nguồn lực (Singh, 1986).

Một nhân tố khác cũng được cho là có tác động tới ĐMST của DN là yếu tố loại hình sở hữu. Nghiên cứu của Megginson (2005) và Lin, Lin và Song (2010) cho thấy so với các công ty sở hữu nhà nước (SOE), công ty sở hữu tư nhân và công ty nước ngoài đều tạo điều kiện tốt hơn cho hoạt động R&D cũng như có kết quả R&D cao hơn. Nguyên nhân có thể do mục tiêu ưu tiên của DNNN cũng như nhà quản lý của DNNN là

mục tiêu xã hội, môi trường... chứ không phải mục tiêu hiệu quả và lợi nhuận. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng quyền sở hữu Nhà nước, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển lại có tác động tích cực đến ĐMST của DN như Luo (2003), Roper, Du và Love (2008), Mckelvey, Zaring và Ljungberg (2015) và Beers và Zand (2014).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cho thấy vai trò gián tiếp của sở hữu Nhà nước với ĐMST của DN thông qua vai trò điều tiết các thể chế cấp vùng như nghiên cứu của Yi và cộng sự (2017) và Wang và Xiao (2017). Wang và Xiao (2017) chỉ ra rằng thể chế tốt tạo điều kiện thuận lợi giúp các DN ĐMST hoặc khuyến khích các DN đầu tư cho ĐMST do DN có thể đạt được lợi nhuận cao hơn từ ĐMST trong môi trường thể chế tốt. Tương tự như vậy, kết quả nghiên cứu của Romijn và Albaladejo (2002) cũng cho thấy rằng hỗ trợ về thể chế, cả ở dạng tư vấn hay tài trợ ở cấp quốc gia và cấp quốc tế (EU) đều có tác động tới ĐMST của DN. Bên cạnh đó, Cull và Xu (2005) cho rằng bảo vệ quyền sở hữu có tác động tích cực tới tỷ lệ tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển ở các DN nhỏ và vừa.

Bên cạnh yếu tố thể chế, yếu tố thị trường cũng là một trong những yếu tố thuộc môi trường bên ngoài có khả năng tác động tới ĐMST của DN. Theo Bhattacharya và Bloch (2004), yếu tố thị trường tập trung rất cần thiết cho sự thành công của ĐMST ở nhóm DN công nghệ cao. Tuy nhiên, với những DN thuộc nhóm công nghệ thấp, yếu tố thị trường không còn ảnh hưởng đáng kể nữa.

### **1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước**

Tổng quan các nghiên cứu trong nước cho thấy số lượng nghiên cứu đánh giá trực tiếp các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN còn hạn chế, và hầu hết chỉ xuất hiện trong 15 năm trở lại đây. Nguyên nhân chính là do sự thiếu hụt dữ liệu liên quan đến ĐMST của DN tại Việt Nam. Một trong những nghiên cứu tiên phong là của tác giả Trần Thu Hiền và Enrico Santarelli (2013). Kết quả cho thấy các công ty đã có thành tựu ĐMST có khả năng tiếp tục thực hiện R&D cao hơn, nhưng không nhất thiết chi nhiều hơn. Các công ty xuất khẩu có khả năng đổi mới cao hơn, nhưng không có bằng chứng cho thấy họ sẽ tăng chi tiêu cho R&D. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã được review như Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002), Almeida và Fernandes (2008). Đặc biệt, quy mô lao động của công ty có liên quan tích cực với cường độ R&D.

Nghiên cứu đáng chú ý khác về các yếu tố tác động tới ĐMST trong DN ở Việt Nam là nghiên cứu “Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các DN da giày Hà Nội” của tác giả Trần Thị Hồng Việt (2016). Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có tác động mạnh tới ĐMST của DN bao gồm nhân sự, tri thức, mối quan hệ liên kết, các phương tiện hỗ trợ và khung thể chế của chính phủ. Khi các yếu tố này được cải thiện sẽ tạo ra ĐMST cho DN trên cả bốn loại hình đổi mới (Trần Thị Hồng Việt, 2016). Tuy nhiên, điểm yếu của nghiên cứu này là phạm vi nghiên cứu và số lượng quan sát tương đối nhỏ (60 DN da giày tại Hà Nội).

Nghiên cứu hiếm hoi trong nước đánh giá tác động của yếu tố nguồn lực dư thừa đến ĐMST của DN ở Việt Nam là nghiên cứu của hai tác giả Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiêu năm 2018. Phân tích dữ liệu cho thấy cả dư thừa về tài chính và dư thừa nhân lực đều có tác động tới ĐMST của DN nhưng có chiều tác động ngược nhau. Dư thừa về tài chính cho thấy tác động tiêu cực đối với cải thiện sản phẩm hiện có và đổi mới quy trình. Theo các tác giả Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiêu, không giống như dư thừa về tài chính, nguồn nhân lực dư thừa khó có thể chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác ngoài công ty. Do đó, để tận dụng lực lượng lao động dư thừa này, chủ sở hữu hoặc người quản lý có nhiều khả năng triển khai những ĐMST như sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hiện tại hoặc áp dụng công nghệ hoặc quy trình sản xuất mới. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của dư thừa về tài chính đối với ĐMST cũng bị ảnh hưởng bởi bối cảnh thể chế.

Về mặt lý thuyết, Vương Đức Hoàng Quân (2018) đã hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết để xây dựng khung nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST của DN tại Việt Nam.

### **1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

Tổng quan nghiên cứu cho thấy vấn đề những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN đã được nghiên cứu từ những năm 70, 80 của thế kỷ trước, đặc biệt là từ khi những lý thuyết kinh tế phát triển mới cho thấy vai trò quan trọng của ĐMST tới phát triển kinh tế. Tài liệu cũng cho thấy ĐMST của DN không chỉ chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố thuộc về đặc trưng của DN như quy mô, mô hình tổ chức, người lãnh đạo, văn hóa... Những yếu tố bên ngoài như môi trường thể chế, chính sách và đặc điểm cạnh tranh của ngành hàng cũng là

những nhân tố có tác động phức tạp tới ĐMST của DN. Như vậy, tổng quan tài liệu cho phép nghiên cứu sinh xây dựng khung phân tích tương đối hoàn chỉnh và chi tiết để phù hợp với điều kiện của Việt Nam hiện nay.

Tại Việt Nam, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN so với trên thế giới. Những nghiên cứu trước đây tại Việt Nam cũng gặp một số hạn chế về số liệu, cách thức tiếp cận và phương pháp nghiên cứu như đã được nêu ở phần tổng quan. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng số liệu chéo, một số nghiên cứu sử dụng số liệu chuỗi thời gian nhưng số liệu tương đối cũ hoặc sử dụng số liệu thứ cấp được tiến hành với quy mô nhỏ trong một ngành như dệt may, da giày... hoặc tập trung vào một khía cạnh của ĐMST hay yếu tố ĐMST được đánh giá đơn chiều.

Cho tới nay chưa có nghiên cứu nào của Việt Nam sử dụng cách tiếp cận đa chiều với các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST trong DN và số liệu chuỗi thời gian cập nhật đến năm 2019 về ĐMST của DN trong phạm vi toàn quốc để đánh giá các tác động của các yếu tố này. Do đó, đóng góp mới của luận án bên cạnh sử dụng số liệu cập nhật là việc tiếp cận khái niệm đa chiều về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST trong DN và sử dụng khung phân tích tổng hợp yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới ĐMST của DN.

## **1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

#### **1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát**

Xác định, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023, từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và tăng cường các tác động tích cực của các yếu tố tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

#### **1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung phân tích tổng hợp các yếu tố tác động tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng tác động cụ thể của các yếu tố bên trong và bên ngoài lên 4 khía cạnh khác nhau của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên với số liệu dạng mảng không cân bằng từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp Việt Nam 2015-2018 và số liệu sơ cấp từ khảo sát doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

- Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam.

### **1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN ở Việt Nam, đặc biệt là DN CBCT.

#### **1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu**

1) Về nội dung: đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới bốn khía cạnh ĐMST của DN ở Việt Nam bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị.

2) Về không gian: tại Việt Nam

3) Về thời gian: giai đoạn 2015-2023

### **1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

1) Những yếu tố bên trong và bên ngoài nào có ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo từ 2015-2023? Mức độ và chiều hướng tác động cụ thể của các yếu tố này tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp như thế nào?

2) Tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài tới ổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam có thể thay đổi bằng những chính sách nào nhằm thúc đẩy ổi mới sáng tạo của doanh nghiệp?

### 1.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

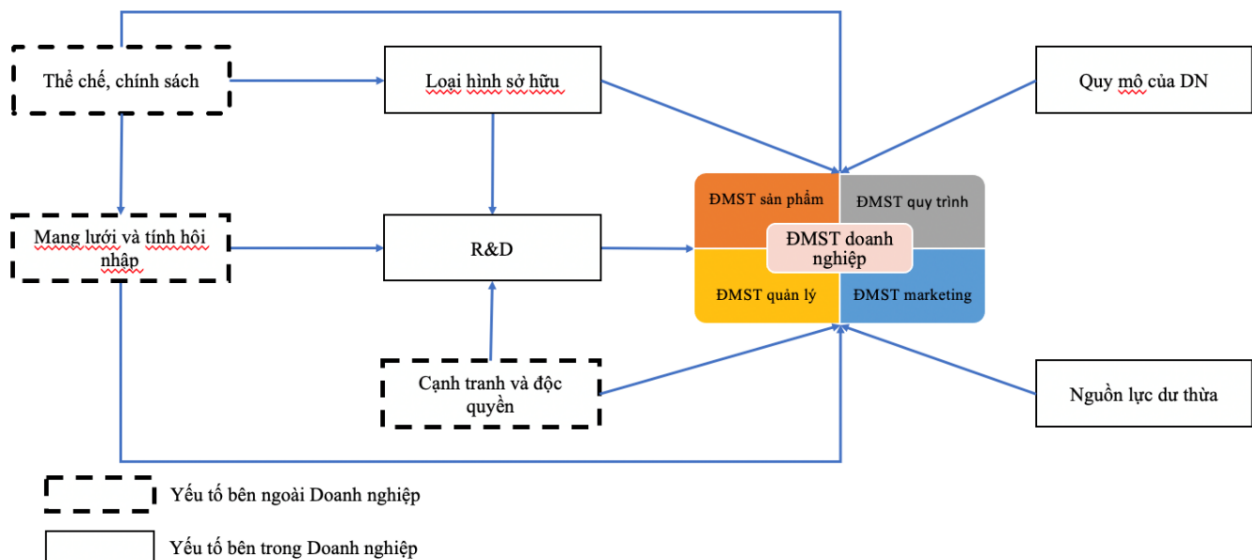
#### 1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận suy luận (deductive approach), là cách tiếp cận đi từ tổng quát đến cụ thể, tức là từ các lý thuyết của các nghiên cứu trước đây để đưa ra giả thiết nghiên cứu. Từ những lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN, luận án xây dựng khung phân tích tổng hợp các yếu tố trên tại Việt Nam cũng như đưa ra những giả thiết về mức độ và chiều hướng tác động. Từ đó, tác giả thực hiện thu thập các số liệu về DN ở Việt Nam, ĐMST của DN và một số số liệu vĩ mô khác để kiểm định các giả định từ tổng quan lý thuyết.

Cách tiếp cận hệ sinh thái ĐMST cũng được sử dụng trong nghiên cứu, trong đó, ĐMST của DN là một phần quan trọng của hệ sinh thái ĐMST quốc gia. Từ đó, các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN được nhìn nhận tổng quát từ yếu tố vi mô, trung mô và vĩ mô như được trình bày cụ thể ở chương 3. Cách tiếp cận theo hệ sinh thái này giúp nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị từ chính sách chung cho cả hệ sinh thái ĐMST quốc gia tới các chính sách trực tiếp liên quan tới DN.

Nghiên cứu cũng sử dụng cách tiếp cận theo thời gian để cho thấy xu hướng cũng như ảnh hưởng của các yếu tố tới ĐMST của DN trong dài hạn. Cách tiếp cận này giúp loại bỏ các yếu tố có tính đặc biệt hoặc thiên kiến có thể gặp phải khi phân tích tại một thời điểm duy nhất.

Nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích được tổng hợp từ nhiều tác giả như Subramanian, A., và Nilakanta, S., (1996), David J. Teece (1996), Romijn, H. A., & Albaladejo, M., 2002 và Jingtao Yi (2017). Như trong khung phân tích đã chỉ ra, ba nhóm yếu tố tác động chính tới ĐMST của DN bao gồm: (1) Đặc điểm của DN; (2) Đặc điểm của thị trường và ngành hàng; và (3) Môi trường thể chế. Các yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới ĐMST của DN và tác động qua lại có thể có của chúng được trình bày ở biểu đồ dưới đây.



**Biểu đồ 1. Khung phân tích chi tiết các nhân tố tác động tới đổi mới và sáng tạo của DN do tác giả đề xuất**

Nguồn: Tổng hợp từ David J. Teece (1996), Yi, J., Technovation (2017), Romijn, H. A., & Albaladejo, M., 2002 và Subramanian, A., và Nilakanta, S., 1996



### 1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Đối với số liệu định lượng, nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra DN, số liệu về môi trường thể chế, ĐMST cấp quốc gia... của Ngân hàng thế giới, Liên hợp quốc và các công ty nghiên cứu độc lập khác trong giai đoạn 2015-2022. Đối với trường hợp nghiên cứu nhóm DN CBCT, nghiên cứu sử dụng số liệu từ tổng Điều tra DN do TCTK và hợp phần điều tra về “Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu” từ năm 2015-2018. Mẫu điều tra của hợp phần này bao gồm các DN CBCT được chọn mẫu ngẫu nhiên và điều tra lặp lại qua các năm, không thay thế khi mất DN do sáp nhập hoặc giải thể. Do đó, từ khoảng 8000 DN được chọn từ năm 2010, đến năm 2018, số DN CBCT được điều tra cho hợp phần này chỉ còn khoảng 4700 DN.

### 1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu với chuyên gia. Bảng hỏi được sử dụng để khảo sát đối với 65 DN thuộc nhóm ngành CNCBCT nhằm bổ sung một số thông tin chưa được làm rõ trong nghiên cứu trường hợp như thể chế và chính sách của Nhà nước.

NCS cũng tiến hành điều phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua kênh trực tuyến với một số chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực ĐMST của DN nhằm có thêm minh chứng làm rõ hơn trường hợp nghiên cứu. Phương pháp phỏng vấn sâu sử dụng danh sách câu hỏi được chuẩn bị sẵn bao gồm các yếu tố, chủ đề hoặc vấn đề quan trọng thuộc đề tài.

### 1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

Luận án sử dụng tổng hợp cả phương pháp phân tích định tính, phương pháp thống kê mô tả và phương pháp mô hình hồi quy.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

#### 2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

##### 2.1.1. Khái niệm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Để phù hợp với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, luận án sử dụng định nghĩa ĐMST với ý chỉ kết quả như trong Cẩm nang Oslo 2018 của OECD. Trong đó, ĐMST được định nghĩa là: “Đổi mới kinh doanh là một sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh mới hoặc được cải tiến (hoặc kết hợp của cả hai) khác biệt đáng kể so với các sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh trước đây của công ty và đã được giới thiệu trên thị trường hoặc được đưa vào sử dụng bởi công ty.” (OECD., 2018). Định nghĩa trên không chỉ mang tính chi tiết mà còn đảm bảo nội dung được thống nhất trong nhiều định nghĩa từ trước tới nay là việc tạo ra cái mới, chưa từng tồn tại ở những mức độ khác nhau và đã được ứng dụng hoặc thương mại hóa.

##### 2.1.2. Phân loại đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Nghiên cứu cũng sử dụng phân loại ĐMST thu trong Cẩm nang Oslo 2018 của OECD, trong đó, ĐMST được chia theo mục đích của đổi mới bao gồm: (1) Đổi mới sáng tạo sản phẩm, (2) Đổi mới sáng tạo quy trình, (3) Đổi mới quản lý, và (4) Đổi mới sáng tạo tiếp thị

Cho tới nay, định nghĩa này vẫn được sử dụng rộng rãi trong các báo cáo và nghiên cứu về ĐMST trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Bên cạnh đó việc phân loại ĐMST theo các khía cạnh như trong định nghĩa của OECD Oslo Manual 2005 tương đối trực quan, dễ hiểu và dễ thống nhất khi thu thập số liệu của DN và phân tích báo cáo.

### 2.1.3. Quy trình đổi mới sáng tạo và cách thức đổi mới sáng tạo doanh nghiệp

#### 2.1.3.1. Mô hình tuyến tính

Theo Hamid Tohidi, trong những năm 1940-1950, quy trình đổi mới được thực hiện dựa trên mô hình tuyến tính đơn giản, gồm bốn bước: (1) nghiên cứu khoa học tạo ra ý tưởng mới; (2) phát triển sản phẩm; (3) sản xuất và tiếp thị; (4) sản phẩm hoặc dịch vụ được bán thành công trên thị trường (Tohidi & Jabbari, 2012). Mô hình này còn được gọi là mô hình dây công nghệ. Theo mô hình này, để có thể tạo ra thị trường lớn cho sản phẩm mới, cần phải đầu tư mạnh vào hoạt động R&D, đồng thời, xác định rõ nhu cầu của thị trường.

Mô hình tuyến tính có ưu điểm là dễ hiểu và dễ đề xuất khuyến nghị chính sách cho DN và chính phủ, nhưng hạn chế về tính toàn diện và linh hoạt, chưa phản ánh đầy đủ sự phức tạp của ĐMST. Mô hình này vẫn hữu ích để hiểu cơ bản, nhưng cần kết hợp các mô hình khác để nắm bắt chính xác hơn các khía cạnh của ĐMST.

#### 2.1.3.2. Mô hình phi tuyến tính

Klein & Rosenberg (1986) đưa ra một cách tiếp cận xác định rõ ràng vai trò của cả thị trường và kiến thức nghiên cứu. Mô hình đổi mới liên kết chuỗi của các tác giả bắt đầu bằng một quy trình tuyến tính cơ bản từ thị trường tiềm năng đến phát minh, thiết kế, thích ứng và áp dụng. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn sẽ có sự phản hồi đến giai đoạn trước và tiềm năng để DN tìm kiếm kiến thức sẵn có hoặc tiến hành nghiên cứu để giải quyết vấn đề. Đây được coi là mô hình có tính năng động và đặt ra nhiều câu hỏi về vai trò của kiến thức. Một số kiến thức sẽ có sẵn bên trong DN thực hiện ĐMST, hoặc có thể được nghiên cứu và phát triển bên trong hoặc bên ngoài DN.

Mô hình chuỗi giá trị của Klein Rosenberg tập trung vào các hoạt động chính trong ĐMST như R&D, thiết kế, sản xuất và tiếp thị sản phẩm mới. Mô hình này tạo ra giá trị cho khách hàng thông qua các bước liên tục từ khám phá ý tưởng đến phát triển thị trường, tăng cường tính linh hoạt và tiềm năng sáng tạo của DN. Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình là tính phức tạp, tốn thời gian và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các bộ phận, cũng như quản lý rủi ro cẩn thận. Tùy vào mục tiêu, DN có thể áp dụng linh hoạt mô hình để thúc đẩy ĐMST.

### 2.1.4. Chỉ số đo lường đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp

Trong khuôn khổ của luận án, ĐMST của DN được đo lường theo phương pháp định hướng đầu ra và cách tiếp cận chủ quan dựa trên thông tin thu thập ở cấp công ty. Bên cạnh đó, luận án sử dụng định nghĩa về ĐMST của DN do khối OECD đề xuất với bốn khía cạnh ĐMST nhằm đảm bảo đảm bảo một cách tiếp cận đa chiều, bao gồm các lĩnh vực khác nhau mà đổi mới có thể xảy ra. Việc lựa chọn bốn khía cạnh khác nhau của ĐMST trong nghiên cứu cũng cho thấy ĐMST không chỉ giới hạn ở các tiến bộ công nghệ, mà còn công nhận rằng đổi mới trong tiếp thị và quản lý tổ chức cũng quan trọng không kém so với năng suất và tăng trưởng.

### 2.1.5. Vai trò của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

- 1) *Đổi mới sáng tạo giúp doanh nghiệp tạo được sự khác biệt trong các sản phẩm dịch vụ*
- 2) *Đổi mới sáng tạo giúp DN tối ưu hóa được lợi nhuận nhờ chi phí thấp*
- 3) *Đổi mới sáng tạo mô hình kinh doanh giúp giảm chi phí, giảm rủi ro liên quan đến DN và giảm chi phí sở hữu của khách hàng*
- 4) *Đổi mới sáng tạo giúp DN nắm bắt được những công nghệ mới nhằm tồn tại và phát triển trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0*
- 5) *Đổi mới sáng tạo giúp DN phát triển và hội nhập thị trường quốc tế*
- 6) *Đổi mới sáng tạo giúp DN ứng phó trước khủng hoảng và nắm bắt cơ hội mới*
- 7) *Đổi mới sáng tạo vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội vừa giúp chống lại những nguy cơ và mối đe dọa xã hội nghiêm trọng*

## **2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP**

### **2.2.1. Khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

Yếu tố ảnh hưởng là một yếu tố xác định hoặc định rõ bản chất của một đối tượng, sự vật, hiện tượng... hoặc là một yếu tố cố định hoặc là điều kiện cho một kết quả nào đó. . Do đó, yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN là những yếu tố xác định hoặc là điều kiện cho một kết quả nào đó liên quan tới các khía cạnh ĐMST của DN.

### **2.2.2. Phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

Trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh tập trung vào 7 yếu tố cụ thể được sử dụng trong nhiều mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động tới ĐMST của DN, bao gồm:

- Bốn yếu tố thuộc đặc điểm của DN: quy mô và nguồn lực của DN, Nguồn lực dư thừa, Loại hình sở hữu, Hoạt động nghiên cứu và phát triển
- Hai yếu tố thuộc môi trường thể chế và chính sách: Thể chế và chính sách của Nhà nước, Cạnh tranh và độc quyền
- Một yếu tố thuộc đặc điểm của thị trường và ngành: Mạng lưới và tính hội nhập

## **2.3. KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP**

Luận án đã tổng quan kinh nghiệm của ba nước trên thế giới về thúc đẩy ĐMST của DN là Thụy Sĩ (Đại diện cho nhóm quốc gia dẫn đầu về ĐMST), Trung Quốc và Malaysia (đại diện cho nhóm các quốc gia trong khu vực và tương đồng về mức điều kiện, mức độ phát triển). Một số bài học kinh nghiệm quốc tế quan trọng được trình bày dưới đây.

### **2.3.1. Kinh nghiệm của Thụy Sĩ**

- Tập trung vào chiến lược giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Thụy Sĩ 2017-2020
- Tập trung vào lĩnh vực R&D tư nhân

### **2.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc**

- Xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN, đặc biệt là các DN tư nhân.
- Các chính sách KH&CN đã hướng tới việc cải cách thể chế ở phạm vi rộng hơn tại các tổ chức R&D trực thuộc chính phủ
- Các chính sách đặc biệt tập trung vào việc chuyển đổi thành tựu KH&CN bắt đầu xuất hiện.
- Hỗ trợ cho các DN KH&CN tư nhân trở thành một trong những trọng tâm của các chính sách đổi mới của Trung Quốc
- Chính sách công nghiệp định hướng ngành được sử dụng để thúc đẩy ĐMST

### **2.3.3. Kinh nghiệm của Malaysia**

- Thu hút các công ty đa quốc gia mở Trung tâm chính tại Malaysia
- Phát triển các Khu khoa học và Vườn ươm công nghệ
- Phát triển các cụm công nghiệp
- Hỗ trợ tài chính thông qua đầu tư mạo hiểm và sản giao dịch
- Thúc đẩy đổi mới thông qua cộng đồng mua sắm công
- Tăng cường giáo dục về tinh thần kinh doanh

### 2.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

- Tỷ lệ đầu tư cho R&D cao và vai trò chủ đạo của doanh nghiệp trong hoạt động R&D
- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo từ phía cầu thông qua mua sắm công
- Điều chỉnh chính sách phù hợp với các giai đoạn phát triển của hệ thống ĐMST quốc gia

## Chương 3

### ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

#### 3.1. KHU VỰC DOANH NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

##### 3.1.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

###### 3.1.1.1. Số lượng DN

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến thời điểm 31/12/2023, cả nước có 921.372 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 2,8% so với cùng thời điểm năm 2022. Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã có ảnh hưởng tiêu cực nặng nề tới số lượng DN ở Việt Nam giai đoạn 2020-2021. Nhìn chung, trung bình giai đoạn 2019-2023, mỗi năm số DN của Việt Nam tăng 5%. Trong đó, số DN dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (hơn 68.1% năm 2023), sau đó tới DN công nghiệp dịch vụ và cuối cùng là DN nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã có ảnh hưởng tiêu cực nặng nề tới số lượng DN ở Việt Nam giai đoạn 2020-2021. Nhìn chung, số DN mới thành lập ở tăng trung bình 3,63%/năm trong giai đoạn 2019-2023.

Cũng do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 số DN tạm ngừng kinh doanh và giải thể lại tăng mạnh liên tục qua các năm từ 2020. Dịch bệnh Covid-19 cũng có ảnh hưởng mạnh tới số lượng DN thành lập mới và số lượng DN tạm ngừng kinh doanh trong giai đoạn 2020-2022 theo số liệu điều tra mới nhất. Số DN quyết định giải thể không tăng đột biến do nhận định ảnh hưởng dịch bệnh mang tính tạm thời và kỳ vọng nền kinh tế sẽ hồi phục sau dịch bệnh.

###### 3.1.1.2. Quy mô và nguồn lực của DN

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tính đến 31/12/2022, cả nước có hơn 735.455 DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Trong đó, hơn 67% là DN siêu nhỏ. Số lượng DN nhỏ và DN vừa chiếm lần lượt 26,4% và 3,7% tổng số DN. Số DN lớn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với 2,7%.

Nhìn chung, về số lượng, DN Việt Nam chủ yếu là DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Tuy nhiên, DN lớn ở Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn về số lao động và nguồn vốn. DN lớn cũng là những DN tăng nhanh lớn về số lượng lao động và số vốn trong giai đoạn gần đây. Trong các khía cạnh về quy mô, tổng nguồn vốn và nguồn vốn bình quân lao động của DN tăng nhanh nhất trong giai đoạn gần đây. Trong khi đó, tổng số lượng lao động trong DN tăng ít nhất, thậm chí là giảm ở nhóm DN siêu nhỏ và DN nhỏ.

##### 3.1.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo của DN ở Việt Nam

###### 3.1.2.1. Thực trạng ĐMST của DN Việt Nam

Theo báo cáo Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2023, tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong năm 2022 chiếm 29,7% tổng số doanh nghiệp được điều tra, không thay đổi nhiều so với 2 cuộc điều tra trước là 28,5% (năm 2021) và 27,7% (năm 2018) (Bộ KH&CN, 2023). Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình 50% DN thực hiện đổi mới của các nước thuộc nhóm OECD trong giai đoạn 2018-2020 (OECD (2023)). Bên cạnh đó, theo báo cáo khảo sát DN của Ngân hàng thế giới năm 2015, đầu ra của ĐMST của DN ở Việt Nam còn tương đối yếu kém và chưa được cải thiện nhiều.

Trong báo cáo GII các năm, khía cạnh phản ánh trực tiếp nhất thực trạng ĐMST của DN là khía cạnh Mức độ tinh vi của kinh doanh. Nhìn chung Mức độ tinh vi của kinh doanh của Việt Nam là yếu tố có sự biến đổi vị trí xếp hạng nhiều qua các năm.

Khía cạnh Mức độ tinh vi của kinh doanh bao gồm ba chỉ tiêu lớn: lao động tri thức, liên kết đổi mới và hấp thụ tri thức. Điểm mạnh nhất về Mức độ tinh vi của kinh doanh của các DN Việt Nam là khả năng hấp thụ tri thức. Chỉ số Khả năng hấp thụ tri thức của DN Việt Nam đã từng đạt được vị trí số 1 trong số 141 nền kinh tế trên thế giới vào năm 2015. Tuy nhiên, chỉ số này lại giảm sút liên tục qua các năm, xuống vị trí 39 năm 2024. Ngược lại, chỉ tiêu lao động tri thức của Việt Nam có thường có vị trí thấp nhất trong ba chỉ tiêu về Mức độ tinh vi của kinh doanh. Chỉ tiêu này có sự thay đổi qua các năm nhưng nhìn chung không cải thiện nhiều trong vòng 10 năm trở lại đây.

Trong khi đó, chỉ số được cải thiện tốt nhất trong nhân tố Mức độ tinh vi của kinh doanh ở Việt Nam là Liên kết đổi mới (cải thiện từ vị trí 120 năm 2015 xuống vị trí 41 năm 2024). Đóng góp quan trọng vào năng lực liên kết đổi mới của DN ở Việt Nam là sự phát triển theo chiều rộng và chiều sâu của các cụm công nghiệp (đứng ở vị trí 24) và liên kết R&D giữa các trường đại học và DN (vị trí 32).

### **3.1.2.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo của DN chế biến chế tạo ở Việt Nam**

Kết quả điều tra DN hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến và chế tạo ở Việt Nam do TCTK thực hiện trong giai đoạn 2015-2018 cho thấy tỷ lệ DN thực hiện ĐMST sản phẩm cao nhất trong các loại hình ĐMST. Tuy nhiên, tỷ lệ DN CBCT thực hiện ĐMST sản phẩm, bao gồm cả cải tiến chất lượng sản phẩm và mở rộng nhiều loại sản phẩm, đều giảm dần trong giai đoạn 2016-2018. Tỷ lệ DN tiến hành cải tiến chất lượng sản phẩm giảm từ 87,7% năm 2016 xuống 73,1% năm 2018, trong khi đó, tỷ lệ DN mở rộng nhiều loại sản phẩm giảm từ 67% năm 2016 xuống gần 41% năm 2018. Tỷ lệ DN có ĐMST quy trình hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2015-2018, vào khoảng 65-69%, ngoại trừ tỷ lệ tăng đột biến với 85% năm 2016.

DN CBCT ở Việt Nam có mức độ ĐMST còn thấp. Kết quả điều tra của FIRST<sup>1</sup> cho thấy trong số các DN có ĐMST, gần 68% đạt mức mới ở quy mô doanh nghiệp (mức mới thấp nhất), còn lại hơn 32% đạt mức mới với thị trường của doanh nghiệp, không có DN nào có ĐMST đạt mức mới với thế giới (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ khoa học và công nghệ, 2018, trang 76).

Trong số các DN có sản phẩm mới đối với thị trường, khả năng vươn ra thị trường trước các đối thủ cạnh tranh của DN có vốn đầu tư nước ngoài là cao nhất, tiếp sau đó là đến các DN ngoài nhà nước và cuối cùng mới đến DNNN.

Tỷ lệ DN chế biến, chế tạo ở Việt Nam có được bằng sáng chế cấp quốc gia và quốc tế còn thấp và không cải thiện nhiều qua thời gian. Trong số các DN có bằng sáng chế, trung bình số bằng sáng chế trên mỗi DN cũng thấp, chỉ trong khoảng 1-2 đơn vị và không thay đổi nhiều qua các năm. Điều này cũng phù hợp với tình hình thực tế về tỷ lệ DN tiến hành hoạt động R&D còn thấp ở Việt Nam như đã trình bày ở phần tổng quan tài liệu.

## **3.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP**

### **3.2.1. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp**

Nhìn chung, DN Việt Nam có quy mô còn nhỏ so với DN trên thế giới. Theo quy mô lao động, gần 80% DN Việt Nam hiện nay là DN nhỏ và vừa, trong đó nhiều nhất là nhóm DN nhỏ (62%). Trung bình, tổng số lao động của nhóm DN siêu nhỏ và nhỏ là 14 và 69 lao động. Số DN lớn, có tổng số lao động trên 1000 người chỉ chiếm khoảng 0,7% tổng số DN.

### **3.2. 2. Nguồn lực dư thừa**

Theo số liệu tính toán của tác giả từ Tổng điều tra DN Việt Nam, tỷ lệ DN Việt Nam có dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động lần lượt là 36% và 20%. Mối tương quan giữa nguồn lực dư thừa và ĐMST của

<sup>1</sup> Dự án “Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ” (FIRST) đã tiến hành Điều tra thử nghiệm về đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2014-2016 với hơn 7600 DN ngành chế biến chế tạo được chọn mẫu ngẫu nhiên từ danh sách Tổng điều tra DN Việt Nam của TCTK

DN không rõ nét khi sử dụng phân tích thống kê, đặc biệt là dư thừa về lao động. Sự khác biệt giữa nhóm dư thừa về tài chính và nhóm không dư thừa về tài chính cũng không đáng kể. Tương tự, ở hầu hết các khía cạnh của ĐMST, không có sự khác biệt giữa nhóm DN có dư thừa về lao động và nhóm DN không dư thừa về lao động. Riêng với mở rộng sản phẩm, nhóm DN không có dư thừa về lao động lại có tỷ lệ tiên hành mở rộng sản phẩm cao hơn nhóm doanh nghiệp dư thừa về lao động (47% so với 42%).

### 3.2.3. Loại hình sở hữu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy DN nhà nước có tỷ lệ thực hiện ĐMST cao hơn đôi chút so với nhóm DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI, ngoại trừ khía cạnh mở rộng hoạt động. Ngược lại với một số quan điểm cho rằng DN có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam có động lực và khả năng thực hiện ĐMST cao hơn DN trong nước, kết quả khảo sát cho thấy DN FDI có tỷ lệ thực hiện ĐMST thấp nhất trong số ba loại hình DN ở tất cả các khía cạnh ĐMST của DN.

### 3.2.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Ở cấp độ DN, tỷ lệ DN Việt Nam có tiên hành R&D tương đối cao so với các quốc gia khác trong khu vực. Theo Điều tra DN của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ DN một số ngành CBCT có chi tiêu cho R&D ở Việt Nam thấp hơn so với Trung Quốc và Philippine nhưng cao hơn nhiều so với Thái Lan và Indonesia.

Chia theo loại hình sở hữu, các DN nhà nước có tỷ lệ thực hiện hoạt động R&D cao hơn hẳn so với nhóm DN ngoài nhà nước và DN nước ngoài. Xét về cơ cấu các hoạt động phục vụ đổi mới sáng tạo của DN, R&D không phải là hoạt động đứng đầu.

### 3.2.5. Thể chế, chính sách của nhà nước

Theo Chỉ số ĐMST toàn cầu GII, thể chế là nhân tố có cải thiện đáng kể nhất trong số 7 nhóm nhân tố cấu thành, đặc biệt là trong giai đoạn hậu Covid (2021-2024). Xếp hạng thể chế của Việt Nam đã cải thiện từ vị trí 122 năm 2014 lên vị trí 58 năm 2024.

Trong các yếu tố thể chế, Môi trường kinh doanh có vị trí xếp hạng cao nhất, phản ánh sự đánh giá tích cực về sự ổn định chính sách kinh doanh và các chính sách cũng như văn hóa khởi nghiệp của Việt Nam trên trường quốc tế. Thành công của môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm qua có sự đóng góp lớn từ các chính sách hỗ trợ DN và khởi nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, Chính phủ đã đưa ra hơn 31 chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN.

Tuy nhiên, theo đánh giá của nhóm chuyên gia từ Ngân hàng thế giới năm 2021, các chính sách khoa học công nghệ và ĐMST (STI) của Việt Nam còn thể hiện sự thiếu đồng bộ đáng kể trong việc lựa chọn các công cụ chính sách và đặc biệt là trong việc phân bổ nguồn lực, điều này có thể dẫn đến việc thiếu bổ sung các chính sách STI (World Bank, 2020, trang 43).

### 3.2.6. Cạnh tranh và độc quyền

Nhìn chung, thị trường là yếu tố tương đối thuận lợi đối với ĐMST của DN ở Việt Nam. Trong chỉ số GII, Mức độ tinh vi của thị trường là nhân tố có xếp hạng tốt nhất và cải thiện nhiều nhất từ vị trí 92 năm 2014 xuống vị trí 22 năm 2021. Trong đó, chỉ số thương mại, cạnh tranh và quy mô thị trường cũng có xếp hạng cao và cải thiện đáng kể trong năm 2021 với vị trí thứ 15 trong tổng số 132 quốc gia trên thế giới.

Trong số 80 chỉ số cụ thể của GII, chỉ số cạnh tranh ngành của Việt Nam có thứ hạng tốt nhất với vị trí số 9 năm 2021. Đây là chỉ số được đánh giá là điểm mạnh của Việt Nam so với các nước trong khu vực cũng như các nước trong nhóm thu nhập trung bình thấp. Kết quả khả quan này phần lớn là do quy mô thị trường trong nước lớn, mức độ mở cửa và hội nhập quốc tế cao của Việt Nam.

Trong khi đó, nhiều nghiên cứu cho thấy yếu tố cạnh tranh có tác động lớn tới ĐMST của DN ở Việt Nam. Việc tăng số lượng đối thủ cạnh tranh có thể thúc đẩy cải tiến chất lượng để thu hút khách hàng hoặc cắt giảm chi phí để giảm giá thành và giành thị phần. Theo nghiên cứu của Declan Jordan năm 2015, áp lực cạnh tranh từ cả trong nước và ngoài nước được xác định là yếu tố thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN ở Việt Nam.

### 3.2.7. Mạng lưới và tính hội nhập

Một trong những chỉ số tốt nhất để đánh giá đặc điểm mạng lưới và tính hội nhập của DN ở Việt Nam là nhân tố liên kết đôi mới trong bộ chỉ số GII. Theo bộ chỉ số GII, nhân tố liên kết đôi mới của DN ở Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong 10 năm trở lại đây. Xếp hạng của Việt Nam đã tăng từ vị trí 120 năm 2015 lên vị trí 58 năm 2021, thấp hơn đôi chút so với vị trí của chỉ số trung bình GII.

Khi xem xét các yếu tố cấu thành của nhân tố liên kết đôi mới, chúng ta có thể thấy rõ sự phân hóa giữa nhóm liên kết trong nước và liên kết quốc tế. Nhóm yếu tố liên kết trong nước, bao gồm thực trạng phát triển cụm công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu cũng như hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học và DN, có tiến bộ đáng kể và liên tục trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, yếu tố liên kết nước ngoài, gồm giao dịch liên doanh/liên minh chiến lược, tổng chi phí Nghiên cứu và Phát triển được tài trợ bởi các đối tác nước ngoài, và số lượng bằng sáng chế được nộp tại ít nhất hai hoặc ba văn phòng sở hữu trí tuệ, vẫn đang gặp khó khăn và có xu hướng giảm sút so với các quốc gia khác.

## 3.3. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

### 3.3.1. Mô hình và số liệu

Để đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên với số liệu mảng. Lựa chọn sử dụng dữ liệu mảng được đưa ra dựa trên hai ưu điểm quan trọng của loại dữ liệu này. Thứ nhất, dữ liệu mảng cho các kết quả ước lượng của tham số trong mô hình tin cậy hơn do kích thước mẫu lớn, khả năng điều chỉnh các yếu tố nhiễu và giao thoa, phân tích chi tiết tương tác giữa các biến, và khả năng ước lượng sai số chuẩn và khoảng tin cậy. Thứ hai, dữ liệu mảng cho phép xác định và đo lường những tác động không thể được xác định và đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu thời gian nhờ vào khả năng quan sát các biến theo thời gian và không gian, cùng với khả năng xem xét tương tác đa biến.

Nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố tới các khía cạnh khác nhau của ĐMST bằng năm mô hình đối với năm yếu tố thuộc ba khía cạnh bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình và ĐMST quản lý. Mô hình nghiên cứu được viết dưới dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + v_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,  $Y_{it}$  là quyết định ĐMST của DN  $i$  tại thời điểm  $t$

$X_{it1}, X_{it2} \dots$  là các biến quan giải thích quan sát được của DN  $i$  tạo thời điểm  $t$

với  $i = 1, 2, \dots, N$  và  $t = 1, 2, \dots, T$

Sai số của mô hình được chia làm 2 thành phần. Thành phần vi đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian. Thành phần  $\varepsilon_{it}$  đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng và thời gian. Giả sử rằng vi được cho bởi:

$$v_i = a_0 + \omega_i \text{ với } i = 1, 2, \dots, N$$

Trong đó,  $v_i$  lại được phân chia làm hai thành phần: i) thành phần bất định  $a_0$ , ii) thành phần ngẫu nhiên  $\omega_i$ .

Nghiên cứu lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên do có một số yếu tố được cho là có tác động tới ĐMST của DN nhưng chưa thể quan sát được như văn hóa, hệ thống cấp bậc, tính phân quyền. Bên cạnh đó, mô hình cũng giúp khắc phục vấn đề đánh giá tác động của các yếu tố khác được cho là không thay đổi trong thời gian ngắn (3-5 năm) như đặc điểm của chủ DN và người quản lý hay thay đổi có thể dự đoán trước như tuổi của DN. Bên cạnh mô hình sử dụng số liệu Điều tra DN từ 2015-2018 của Tổng cục thống kê, luận án còn sử dụng số liệu điều tra sơ cấp do NCS thực hiện với 35 DN ngành CBCT ở Việt Nam để bổ sung một số phân tích thống kê mô tả các phân tích định tính.

### 3.3.2. Giải thích biến sử dụng trong mô hình

#### *Biến phụ thuộc*

ĐMST được phân loại thành bốn khía cạnh khác nhau: (1) ĐMST sản phẩm; (2) ĐMST quy trình; (3) ĐMST quản lý (tổ chức) và (4) ĐMST marketing. Do hạn chế về số liệu, mô hình định lượng sẽ tập trung đánh giá tác động của các yếu tố tới ba khía cạnh của ĐMST bao gồm: (1) ĐMST sản phẩm; (2) ĐMST quy trình; và (3) ĐMST quản lý (tổ chức).

**Bảng 1. Đề xuất biến số ĐMST sử dụng trong mô hình**

TT	Khía cạnh ĐMST	Biến phụ thuộc được sử dụng
1	(1) ĐMST sản phẩm	1. Cải tiến chất lượng sản phẩm (VD: nâng cao chất lượng SP sẵn có): <i>CTCL</i> 2. Mở rộng nhiều loại sản phẩm (VD: sản phẩm mới): <i>MRSP</i>
2	(2) ĐMST quy trình	3. Cải tiến quy trình sản xuất (VD: tiết kiệm thời gian): <i>CTQT</i>
3	(3) ĐMST quản lý (tổ chức)	4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mới: <i>MRHD</i> 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác: <i>TDHD</i>

#### ***Biến giải thích***

Mô hình gồm 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng với 22 biến đại diện khác nhau. Bên cạnh các biến có sẵn trong bộ số liệu, nghiên cứu sinh đã tính toán hai chỉ số không có sẵn là nguồn lực dư thừa và HHI và chỉ số mức độ cạnh tranh của thị trường Herfindahl-Hirschman (HHI). Dư thừa nguồn lực bao gồm Dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động. Chỉ số Dư thừa về tài chính được tính toán bằng cách so sánh giữa tỷ lệ tổng doanh thu của DN trên tổng tài sản và tỷ lệ trung bình của các DN trong cùng ngành. Chỉ số dư thừa về lao động được tính toán bằng cách so sánh giữa tỷ lệ giữa tổng số nhân viên của công ty trên tổng doanh thu và tỷ lệ trung bình của các DN trong cùng ngành. Như vậy, hai chỉ số này sẽ có giá trị lớn hơn không, trong đó, giá trị từ 0 tới nhỏ hơn 1 cho thấy DN không dư thừa nguồn lực. Ngược lại, giá trị dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động lớn hơn 1 cho thấy DN có dư thừa về tài chính hoặc lao động.

#### ***Kết quả ước lượng của mô hình***

Năm mô hình đánh giá tác động với các biến phụ thuộc khác nhau được đánh số thứ tự từ một tới năm như sau: 1. Mô hình Cải tiến chất lượng sản phẩm, 2. Mô hình Mở rộng nhiều loại sản phẩm, 3. Cải tiến quy trình sản xuất, 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mới và 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác.

Trong số năm mô hình trên, mô hình thứ ba liên quan đến ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐMST quy trình sản xuất của DN là mô hình có số biến giải thích có ý nghĩa nhiều nhất. Mô hình này gồm 14 biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ 10% đến 1%. Những biến này đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự biến đổi của ĐMST trong quy trình sản xuất của các DN.

Ngược lại, mô hình thứ năm liên quan đến đánh giá tác động của các yếu tố đến quyết định thay đổi hoạt động sang một lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác chỉ có 5 biến độc lập có ý nghĩa thống kê. Đây là mô hình có số biến độc lập có ý nghĩa thống kê ít nhất trong số 5 mô hình.

Những kết quả trên cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với ĐMST của DN có sự biến đổi và phụ thuộc vào tính chất của hoạt động ĐMST cụ thể.



### 3.3.3. Phân tích tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN chế biến chế tạo ở Việt Nam

#### 3.3.3.1. Quy mô và nguồn lực của DN

Kết quả mô hình cho thấy, trong nhóm các yếu tố bên trong của DN, yếu tố quy mô, cả về tài sản lẫn lao động, có tác động lớn tới hầu hết các khía cạnh ĐMST của DN ngành CBCT ở Việt Nam. Trong đó, quy mô của DN có tác động tích cực tới hầu hết các khía cạnh của ĐMST trong DN, giống như kết quả từ các nghiên cứu của Subramanian, A., và Nilakanta, S. (1996), Pamukcu (2003), Rahmouni (2010) hay Alleyne, A., Lorde, T., và Weekes, Q. (2017). Tuy nhiên, tác động của yếu tố quy mô về lao động và quy mô về tài sản lên các khía cạnh cụ thể của ĐMST có xu hướng khác nhau.

Kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện cũng cho thấy quy mô đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ĐMST của DN, đặc biệt là quy mô lao động. Ngược lại, quy mô nhỏ cũng là nguyên nhân lớn dẫn tới việc DN không tiến hành ĐMST. Bên cạnh quy mô nhỏ, yếu tố thiếu hụt các nguồn lực lao động và tài chính cũng là nguyên nhân chính cản trở việc tiến hành ĐMST của DN.

Nhìn chung, phân tích tác động của yếu tố quy mô và nguồn lực tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam cho thấy yếu tố quy mô và nguồn lực của DN có tác động mạnh tới tất cả các khía cạnh ĐMST được nghiên cứu. DN có quy mô và nguồn lực càng lớn thì càng có khả năng tiến hành ĐMST. Ngược lại, quy mô nhỏ và thiếu hụt nguồn lực là rào cản phổ biến nhất khiến DN CBCT ở Việt Nam không thực hiện ĐMST.

#### 3.3.3.2. Nguồn lực dư thừa

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố nguồn lực dư thừa không tác động nhiều tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam. Cụ thể, yếu tố dư thừa về lao động không có tác động có ý nghĩa tới tất cả các khía cạnh của ĐMST trong DN CBCT ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2018. Trong khi đó, biến số dư thừa tài chính có tác động tới ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình với độ tin cậy 90% nhưng không có ảnh hưởng tới ĐMST quản lý. Tác động của dư thừa tài chính tới các loại hình ĐMST của DN cũng không đồng nhất. Yếu tố này có tác động tiêu cực đến việc mở rộng sản phẩm của DN nhưng lại tác động tích cực đến cải tiến quy trình trong DN, với mức độ tin cậy 90%.

Tác động tiêu cực của dư thừa tài chính đến việc mở rộng sản phẩm có thể lý giải bởi ba nguyên nhân. Thứ nhất, do các hạn chế về nguồn lực khác như nhân lực, kỹ năng và công nghệ. Thứ hai, mở rộng sản phẩm cũng tăng chi phí và rủi ro mới như chi phí nghiên cứu, quảng cáo, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật. Thứ ba, các DN tại Việt Nam thường tập trung vào một số sản phẩm chủ đạo thay vì mở rộng quá nhiều loại hình, nhằm tăng trưởng hiệu quả và tận dụng lợi thế cạnh tranh.

Trong khi đó, tác động tích cực của dư thừa tài chính đến khả năng tiến hành cải tiến quy trình trong DN có thể giải thích dựa trên đặc điểm đặc thù của loại hình ĐMST này. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là khi đánh giá tác động của dư thừa tài chính trong bối cảnh thể chế của địa phương, các tác động này lại đổi chiều.

Theo kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện, không có DN nào lựa chọn nguồn lực dư thừa là nguyên nhân khiến DN thực hiện ĐMST ở tất cả các khía cạnh. Kết quả này củng cố thêm kết quả từ mô hình cho thấy tác động của nguồn lực dư thừa đối với ĐMST của các DN CBCT ở Việt Nam là không đáng kể hoặc chỉ có tác động nhỏ.

#### 3.3.3.3. Loại hình sở hữu

Đối với DN CBCT ở Việt Nam, loại hình thức sở hữu của DN không có tác động tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa DN Nhà nước, DN có vốn đầu tư FDI và DN tư nhân trong nước về khả năng tiến hành ĐMST trong giai đoạn 2015-2018. Kết quả trên cho thấy dường như các nhóm DN CBCT ở Việt Nam không có sự khác biệt lớn về khả năng tiếp cận các nguồn lực ĐMST. Ngoài ra, nhà quản lý tại DNNN có thể bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu xã hội, khiến R&D không tập trung vào nâng cao cạnh tranh mà hướng tới duy trì việc làm hoặc thực hiện các mục tiêu xã hội khác. Do đó, loại hình sở hữu có thể không tác động hoặc có tác động tiêu cực và tích cực đan xen tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam. Kết quả khảo sát DN của NCS cũng cho thấy sở hữu Nhà nước và các yêu cầu đối với DNNN không phải là nguyên nhân quan trọng khiến DN tiến hành ĐMST.

#### 3.3.3.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây, hoạt động R&D có tác động tích cực tới ĐMST của DN CBCT ở trong giai đoạn nghiên cứu. Đây là yếu tố có tác động lớn nhất tới ĐMST của DN khi biến số RD có tác động dương trong bốn trên năm mô hình ở mức tin cậy 99%. Nói cách khác, việc thực hiện hoạt động R&D làm tăng khả năng DN thực hiện tất cả các loại hình ĐMST được nghiên cứu bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình và ĐMST quản lý. Mô hình duy nhất trong số 5 mô hình nghiên cứu trong đó biến RD không có ý nghĩa là mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới khía cạnh thay đổi hoạt động của DN.

Kết quả từ khảo sát của NCS cũng cho thấy việc ứng dụng kết quả R&D là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy DN tiến hành ĐMST. Tuy nhiên, việc chưa có các hoạt động nghiên cứu và phát triển không phải là yếu tố cản trở việc tiến hành ĐMST của DN. Kết quả này cho thấy nghiên cứu và phát triển là động lực để các DN tiến hành ĐMST nhưng thiếu hụt yếu tố này không phải là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST.

#### 3.3.3.5. Thể chế, chính sách của nhà nước

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố thể chế, chính sách của Nhà nước có tác động tới ĐMST của DN, tuy nhiên, tác động dường như gián tiếp hơn trực tiếp. Biến số cạnh tranh cấp tỉnh PCI không có tác động tới tất cả các khía cạnh của ĐMST của DN, tuy nhiên, biến kết hợp giữa PCI và nguồn lực dư thừa (về tài chính) của DN lại cho thấy tác động tới hai khía cạnh ĐMST của DN là Cải tiến quy trình và mở rộng sản phẩm. Điều này cho thấy yếu tố thể chế không tác động trực tiếp tới ĐMST của DN nhưng lại tác động gián tiếp thông qua yếu tố khác.

Mặc dù không phải là nguyên nhân quan trọng khiến DN quyết định tiến hành ĐMST hoặc không tiến hành ĐMST, các DN được khảo sát lại đánh giá cao mức độ quan trọng của các chính sách từ chính phủ nhằm thúc đẩy ĐMST của DN. Các chính sách và thể chế của chính phủ có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN tiến hành ĐMST như hỗ trợ DN nâng cao nguồn lực tài chính, phát triển công nghệ và mở rộng thị trường. Do đó, DN đánh giá rất cao tác động của yếu tố này tới việc thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN như mở rộng quy mô ĐMST và nâng cao cường độ ĐMST.

Từ kết quả nghiên cứu định lượng và định tính cho thấy, yếu tố thể chế và chính sách của chính phủ ở Việt Nam có tác động ở mức trung bình tới ĐMST của DN. Ngoài ra, tác động trực tiếp đo lường qua mô hình chưa phản ánh hết được vai trò của yếu tố này

#### 3.3.3.6. Cạnh tranh và độc quyền

Chỉ số về mức độ cạnh tranh và độc quyền HHI không cho thấy ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Tuy nhiên, chỉ số HHI chỉ là một trong các chỉ số đánh giá yếu tố Đặc điểm của thị trường và ngành. Trong khi đó, hai biến ngành được đưa vào mô hình là *Detmay* (ngành dệt may) và *CBTP* (ngành chế biến thực phẩm) đều cho thấy ý nghĩa thống kê ở một số mô hình.

Trái ngược với hết quả mô hình, yếu tố cạnh tranh và độc quyền là yếu tố có tác động lớn nhất tới quyết định tiến hành ĐMST của DN theo kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện. Sự đòi hỏi và áp lực từ phía khách hàng tạo động lực cho DN tiến hành R&D hoạt động, đổi mới trong quy trình sản xuất và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ.

Như vậy, mặc dù mô hình định lượng chưa đánh giá được tác động của yếu tố cạnh tranh và độc quyền tới ĐMST của DN, kết quả từ khảo sát của NCS cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất khiến DN tiến hành ĐMST.

#### 3.3.3.7. Mạng lưới và tính hội nhập

Kết quả mô hình cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có tác động đáng kể tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam. Tất cả các biến thuộc nhóm yếu tố mạng lưới và tính hội nhập đều có ý nghĩa ở một số mô hình đánh giá tác động.

Kết quả từ khảo sát DN do NCS thực hiện cũng cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Theo đánh giá của DN, nhóm yếu tố mạng lưới và tính hội nhập là nguyên nhân phổ biến thứ hai khiến DN tiến hành ĐMST, sau yếu tố về cạnh tranh và độc quyền.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có tác động tích cực đến ba khía cạnh của ĐMST: sản phẩm, quy trình và quản lý. Mỗi quan hệ với nhà cung cấp có ảnh hưởng lớn hơn so với khách hàng, nhưng số lượng khách hàng thường xuyên vẫn đóng vai trò quan trọng trong quyết định ĐMST sản phẩm. Khảo sát cho thấy mạng lưới và hội nhập giúp DN CBCT tại Việt Nam quyết định thực hiện ĐMST, trong đó, kiến thức và công nghệ từ khách hàng và đối tác là yếu tố quan trọng thúc đẩy ĐMST.

### 3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TỚI ĐMST CỦA DN CHẾ BIẾN CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

#### 3.4.1. Các kết quả phát hiện được

##### *Tổng hợp mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN*

Phân tích từ mô hình định lượng cũng như kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng mạnh hoặc rất mạnh tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam bao gồm: quy mô của DN, hoạt động nghiên cứu và phát triển và mạng lưới và tính hội nhập. Kết quả mô hình và kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện đều cho thấy các yếu tố này có tác động tích cực tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Ngược lại, yếu tố nguồn lực dư thừa cho thấy tác động không đáng kể tới ĐMST của DN. Chiều hướng tác động của yếu tố này thay đổi khi có sự thay đổi về môi trường thể chế và chính sách do đó chiều hướng tác động không xác định được rõ ràng. Yếu tố duy nhất không thấy có tác động tới ĐMST của DN CBCT ở Việt Nam là loại hình sở hữu. Việc DN thuộc sở hữu Nhà nước, ngoài nhà nước hay nước ngoài không ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN.

**Bảng 2. Tổng hợp mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN**

TT	Khía cạnh	Mức độ tác động	Chiều hướng tác động
1	Quy mô và nguồn lực	Rất mạnh	Dương
2	Nguồn lực dư thừa	Yếu	Không rõ ràng
3	Loại hình sở hữu	Không tác động	
4	Hoạt động nghiên cứu và phát triển	Mạnh	Dương
5	Thể chế và chính sách của nhà nước	Trung bình	Dương
6	Cạnh tranh và độc quyền	Mạnh	Dương
7	Mạng lưới và tính hội nhập	Rất mạnh	Dương

Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

#### 3.4.2. Một số nhận xét

- Hầu hết DN Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ
- Chính sách hiện nay chủ yếu tập trung vào phía cung
- Đầu tư cho R&D nội bộ của DN ở VN thấp và có nhiều rào cản
- Chi phí hoạt động R&D của DN chế biến chế tạo rất lớn
- Hạn chế và yếu kém về phát triển các cụm công nghiệp, các khu khoa học và các vườn ươm

## Chương 4

### ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÁO THỨC ĐẨY ĐOÀI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

#### 4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

##### 4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế và trong nước đều có cả những thuận lợi, thời cơ và khó khăn thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề và yêu cầu mới đối với chính phủ cũng như DN thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đại dịch Covid-19 đã có ảnh hưởng sâu rộng tới tất cả các quốc gia trên thế giới từ kinh tế tới xã hội. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mang đến cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia.

Ngoài ra, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới và kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Về địa chính trị, cục diện thế giới biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm, các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp nhưng đấu tranh kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn.

Bên cạnh vấn đề bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thế giới còn đứng trước những vấn đề chung như thiên tai, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường. Những thách thức trên đều đặt ra những bài toán thực tế cho các quốc gia và DN trong việc đầu tư vào R&D và khoa học công nghệ nhằm đem lại những ĐMST phù hợp với tình hình mới.

##### 4.1.2. Bối cảnh trong nước

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã có tác động mạnh mẽ tới hầu hết các lĩnh vực của đời sống trong nước giai đoạn 2020-2021. Khu vực DN có thể nói là khu vực chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19. Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập như phát triển chưa bền vững, nhiều hạn chế, yếu kém và đứng trước những khó khăn, thách thức riêng như: xu hướng già hóa dân số nhanh, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh, biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh phức tạp.

Tuy nhiên, nhìn từ hướng tích cực, kinh tế Việt Nam cũng đã cho thấy những dấu hiệu rất tích cực trong giai đoạn khó khăn toàn cầu. Với những chính sách kiểm soát dịch bệnh tương đối tốt trong giai đoạn đầu bùng dịch trên toàn thế giới, năm 2021, Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tăng trưởng GDP dương. Trên trường quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang phát triển sâu, rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương thế hệ mới được ký kết. Những thành tựu về xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của đất nước.

#### 4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

##### 4.2.1. Quan điểm tiếp cận đa chiều

Thực tiễn lý thuyết và nghiên cứu cho thấy, ĐMST cần phải được nhìn nhận trong toàn bộ hệ sinh thái ĐMST thay vì phân tích như một yếu tố đơn lẻ. Hệ thống này bao gồm những nhóm tác nhân và tổ chức tương tác, cung cấp nguồn lực tài chính và kiến thức cần thiết cho sự phát triển thành công của ĐMST. Khái niệm cụ thể hơn thường được tìm thấy trong các nghiên cứu và báo cáo trên thế giới là khái niệm “hệ thống ĐMST quốc gia” (National Innovation System\_NIS).

Hơn thế nữa, ĐMST của DN ngày càng đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST quốc gia. DN đang dần trở thành động lực ĐMST sáng tạo trong mối quan hệ chặt chẽ với các nhân tố khác bao gồm: Nhà nước, Trường đại học, Viện nghiên cứu. Do đó, thúc đẩy ĐMST của DN chính là thúc đẩy hệ thống ĐMST

quốc gia và ngược lại, các chính sách hỗ trợ hệ thống ĐMST quốc gia nói chung cũng sẽ có những tác động tới ĐMST của DN.

Bên cạnh mối quan hệ với các nhân tố khác trong hệ thống ĐMST quốc gia, bản thân các DN cũng có mối quan hệ và liên kết theo chuỗi ngành dọc, chuỗi ngành ngang với các DN trong nước và nước ngoài. Mối quan hệ và liên kết này cũng cần phải được nhìn nhận và đánh giá khi nghiên cứu cũng như đưa ra định hướng chính sách đối với ĐMST của DN.

#### **4.2.2. Quan điểm tiếp cận đồng bộ**

Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐMST của DN có thể chịu tác động từ các yếu tố bên trong cũng như các yếu tố bên ngoài DN như thể chế và cạnh tranh trong ngành hàng. Do vậy, các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của các yếu tố nhằm thúc đẩy ĐMST của DN cần phải tiến hành đồng bộ từ môi trường thể chế, môi trường ngành và các yếu tố bên trong DN.

### **4.3. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**

#### **4.3.1. Nhóm giải pháp dành cho chính phủ**

##### **4.3.1.1. Nhóm giải pháp thúc đẩy DN phát triển, mở rộng quy mô**

Một là, xây dựng đề án và chính sách tái cơ cấu DN nhỏ và vừa theo hướng khuyến khích các DN mua bán, hợp nhất, sáp nhập nhằm gia tăng quy mô, phạm vi hoạt động và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, cần lưu ý một số vấn đề liên quan tới mua bán và sáp nhập DN như: đảm bảo tính cạnh tranh của ngành, bảo vệ các ngành chủ chốt của quốc gia hay đảm bảo tính hiệu quả đối với việc mua bán, sáp nhập dự án.

Hai là, hỗ trợ mở rộng thị trường trong nước. Ngoài ra, các biện pháp như khấu hao nhanh và thử nghiệm trên quy mô nhỏ sẽ giúp kích cầu sản phẩm mới. Cơ chế phản hồi từ thị trường giúp DN hoàn thiện sản phẩm và đẩy mạnh thương mại hóa. Đây là những biện pháp cần thiết để DN phát triển thị trường cho sản phẩm mới và mở rộng quy mô.

Ba là, hỗ trợ DN mở rộng thị trường quốc tế. Mở rộng thị trường quốc tế là một mục tiêu quan trọng giúp DN phát triển và mở rộng quy mô. Để thúc đẩy DN Việt Nam mở rộng thị trường quốc tế một cách hiệu quả, chính phủ cần đề ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Khuyến nghị dành cho chính phủ nhằm thúc đẩy DN mở rộng thị trường quốc tế bao gồm:

- + Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường.
- + Tận dụng lợi thế từ các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cũng là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy mở rộng thị trường quốc tế.
- + Tăng cường hoạt động thông tin và truyền thông trong xuất khẩu hàng hóa.

##### **4.3.1.2. Nhóm giải pháp khuyến khích DN thực hiện R&D nội bộ**

Trong những thập kỷ sắp tới, Việt Nam cũng cần tập trung vào chính sách khuyến khích R&D cũng như ĐMST của DN, đặt DN vào trọng tâm của hệ thống ĐMST quốc gia. Một số khuyến nghị cụ thể bao gồm:

- Tăng tổng chi tiêu trong nước cho R&D, đặt mục tiêu tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP bằng các nhóm nước ĐMST nhanh trong khu vực (1-2%). Đầu tư R&D của chính phủ thông qua các Viện, các Trường đại học sẽ có tác động tích cực tới hoạt động R&D của DN.
- Khuyến khích DN thực hiện R&D thông qua các chính sách tiêu dùng và mua sắm xanh và bền vững, đặc biệt là chương trình mua sắm công xanh.
- Duy trì những chính sách từ phía cung như chính sách ưu đãi về thuế, đặc biệt là thuế thu nhập DN, đồng thời điều chỉnh tiêu chí theo hướng bình đẳng để khuyến khích DN thuộc nhiều lĩnh vực, thành phần và quy mô tiến hành ĐMST.
- Các địa phương và các bộ ban ngành cần phối hợp thực hiện các nội dung hỗ trợ DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

- Nghiên cứu để thành lập các sàn giao dịch ĐMST để chia sẻ và thúc đẩy các dự án và nguồn lực ĐMST trong nước như sàn giao dịch ĐMST HLX của Malaysia.

#### **4.3.1.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện môi trường thể chế**

Một là, đối với môi trường kinh doanh, các bộ ban ngành cần tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo tinh thần của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Hai là, đối với thể chế liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ, sớm tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ đã được phân công có liên quan đến quyền sở hữu, thực hiện tốt các nội dung trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và sửa đổi năm 2019 và các nội dung trong Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 (tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019).

Ba là, đối với các thể chế liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các sản phẩm khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài được trao đổi, mua bán trên thị trường; Nhà nước đầu tư xây dựng một số trung tâm dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ làm nòng cốt cho hệ thống tổ chức dịch vụ môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá, định giá, thẩm định, giám định công nghệ. Nghiên cứu sửa đổi một số luật theo hướng giảm thuế, giảm điều kiện kinh doanh để thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc tế.

#### **4.3.1.4. Nhóm giải pháp tăng cường tính cạnh tranh và hạn chế độc quyền**

Tăng cường tính cạnh tranh và hạn chế độc quyền là những giải pháp quan trọng để thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN. Cạnh tranh lành mạnh khuyến khích sáng tạo, tăng cường đầu tư vào R&D và tạo điều kiện cho sự hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các DN. Những biện pháp này không chỉ nâng cao khả năng cạnh tranh của DN mà còn mang lại lợi ích lớn cho sự phát triển và tiến bộ của nền kinh tế nói chung.

Một là, xây dựng cơ quan bảo vệ cạnh tranh độc lập, đủ mạnh là cần thiết để thực thi tốt Luật Cạnh tranh, đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng và ổn định thị trường.

Hai là, đưa ra các tiêu chuẩn và quy định minh bạch, rõ ràng giúp tạo ra thị trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DN.

Ba là, khuyến khích sự tham gia và ý kiến của người tiêu dùng để tạo cơ chế kiểm toán xã hội, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

Bốn là, đảm bảo sự cân bằng giữa các quy định về cạnh tranh và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

#### **4.3.1.5. Nhóm giải pháp tăng cường mạng lưới và tính hội nhập của DN**

Một là, mở rộng hoặc điều chỉnh đối tượng DN nhỏ và vừa được hỗ trợ tham gia vào cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị là một khuyến nghị quan trọng.

Hai là, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế, đặc biệt là xúc tiến thương mại điện tử.

Ba là, xúc tiến hợp tác quốc tế ngay trong nước giữa DN Việt Nam và DN nước ngoài hoạt động ở Việt Nam.

### **4.3.2. Nhóm giải pháp dành cho DN**

#### **4.3.2.1. Phát triển và mở rộng quy mô DN**

Doanh nghiệp hướng tới phát triển và mở rộng quy mô có thể thực hiện thông qua tăng trưởng hữu cơ (nghĩa là tạo ra từ nội bộ) và tăng trưởng phi hữu cơ (tức là thông qua sáp nhập và mua lại, liên doanh hoặc liên minh). Bên cạnh đó, để nắm bắt được toàn bộ tiềm năng và cơ hội của quá trình chuyển đổi kỹ thuật số, bao gồm cả việc mở rộng quy mô, các DN cần nâng cấp kỹ năng của người lao động và quản lý cũng như đầu tư vào nguồn vốn kiến thức, chẳng hạn như nghiên cứu và phát triển (R&D), dữ liệu và các quy trình tổ chức mới (OECD, 2018, trang 12).

#### 4.3.2.2. Tăng cường hoạt động R&D nội bộ

Một số khuyến nghị để mở rộng hoạt động R&D của DN ở Việt Nam.

Một là, xác định rõ mục tiêu và chiến lược R&D. DN nên định rõ mục tiêu và chiến lược R&D dựa trên nhu cầu và mục tiêu kinh doanh của mình.

Hai là, đầu tư cho cơ sở hạ tầng và công nghệ phục vụ R&D. nhà nghiên cứu và nhà phát triển các công cụ và phương pháp để nghiên cứu, thử nghiệm và đổi mới.

Ba là, tìm kiếm đối tác hợp tác R&D như các tổ chức nghiên cứu, trường đại học, DN khác và cả khách hàng.

Bốn là, đầu tư phát triển nguồn nhân lực để tăng hiệu suất R&D và đạt được kết quả đổi mới tốt hơn.

Năm là, tạo môi trường khuyến khích sáng tạo và phát triển.

#### 4.3.2.3. Tham gia vào các mạng lưới liên kết, chuỗi giá trị ngành, các cụm công nghiệp và các khu khoa học

Cần đẩy mạnh hợp tác lâu dài với các khách hàng và đối tác, đặc biệt là thông qua việc tham gia vào các mạng lưới liên kết, các chuỗi giá trị, cụm công nghiệp và các khu khoa học. Trong đó, những cụm công nghiệp và các khu khoa học với cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ sẵn có là điều kiện lý tưởng cho các DN hướng tới ĐMST. Bên cạnh đó, DN cần chủ động tìm kiếm nguồn lực để ĐMST thông qua tăng cường liên kết, hợp tác với các DN có vốn đầu tư nước ngoài để thuận lợi hơn trong nắm bắt tiêu chuẩn, kỹ thuật mới, tiếp cận tri thức và công nghệ mới.

Đối với DN chưa đủ điều kiện để tham gia vào các cụm công nghiệp và các khu khoa học, cần phải tập trung tại các địa điểm phù hợp, xây dựng các liên minh chiến lược hoặc mạng lưới một nhóm các DN để nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn. Một nhóm các DN có thể tổng hợp các nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và đạt được quy mô cần thiết để nhận được những hỗ trợ về cơ sở hạ tầng của chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Luận án đã đánh giá thực trạng và tác động của các yếu tố đến ĐMST của DN ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022, từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường tác động tích cực của các yếu tố này nhằm thúc đẩy ĐMST của DN. Với phương pháp tiếp cận định lượng và định tính, luận án đã hoàn thành hai mục tiêu cụ thể bao gồm hệ thống hóa cơ sở lý luận, xây dựng khung phân tích các yếu tố tác động, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về tháo gỡ các yếu tố ảnh hưởng để thúc đẩy DN ĐMST, đánh giá tác động cụ thể của các yếu tố lên khía cạnh ĐMST trong DN dựa trên mô hình tác động ngẫu nhiên và đề xuất giải pháp tháo gỡ các yếu tố này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới ĐMST của DN ở Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt. Trong đó, nhóm yếu tố có mức độ tác động rất mạnh và tích cực bao gồm: quy mô và nguồn lực, hoạt động R&D của DN và tính cạnh tranh và độc quyền của thị trường. Nhóm yếu tố có mức độ tác động trung bình và chiều hướng tích cực bao gồm: thể chế và chính sách, mạng lưới và tính hội nhập. Bên cạnh đó, yếu tố không cho thấy tác động đến ĐMST của DN là loại hình sở hữu.

Một số kết quả đáng chú ý của luận án bao gồm:

- Vai trò quan trọng của quy mô DN và R&D nội bộ tới khả năng tiến hành các khía cạnh khác nhau của ĐMST trong DN. Nhóm yếu tố cũng có tác động lớn tới ĐMST trong DN là mạng lưới và tính hội nhập, cụ thể là mối quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng trong nước cũng như nước ngoài.
- Điểm đáng chú ý từ những phân tích về yếu tố mối quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng là việc không tìm thấy tác động của việc ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ tới ĐMST của DN. Điều

này hoàn toàn trái ngược với kỳ vọng về tác động của chuyển giao công nghệ từ các công ty nước ngoài tới ĐMST của DN trong nước.

Hai kết quả trên cho thấy cần phải có những thay đổi về ưu tiên chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN ở Việt Nam theo hướng hỗ trợ DN trong nước chủ động tiến hành R&D nội bộ thay vì phụ thuộc vào chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Khuyến nghị này cũng phù hợp với những kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia thành công trong khu vực như Malaysia, Trung Quốc và Hàn Quốc.

## **2. Một số hạn chế của luận án**

Yếu tố ĐMST được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm bốn khía cạnh: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt số liệu, phần mô hình định lượng chưa đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng tới khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đã sử dụng số liệu điều tra sơ cấp để bổ sung thông tin về khía cạnh này.

Cũng do vấn đề liên quan tới số liệu, khía cạnh yếu tố ảnh hưởng bên ngoài chưa được đưa vào đầy đủ trong mô hình. Mặc dù đã sử dụng một số chỉ số phản ánh yếu tố cạnh tranh ngành hàng và môi trường thể chế, nghiên cứu vẫn chưa đánh giá được yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới ĐMST của DN. Các biến thuộc về yếu tố bên ngoài được đưa vào mô hình hầu hết đều không có ý nghĩa. Biến vùng cho thấy có ảnh hưởng tới ĐMST của DN tuy nhiên điều này chỉ cho thấy cần phải có những chỉ số tốt hơn để đánh giá ảnh hưởng của tính cạnh tranh của ngành hàng và môi trường thể chế tới ĐMST của DN.

## **3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo**

Trong phạm vi nghiên cứu hiện tại, tác giả chỉ nhìn nhận được tác động tổng quát của các biến vùng lên ĐMST của DN mà chưa làm rõ được bản chất sự khác biệt về vùng và cơ chế ảnh hưởng của yếu tố này tới ĐMST của DN. Do đó, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể của từng vùng như thể chế và chính sách, trình độ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng sẽ là hướng nghiên cứu tiềm năng. Kết quả từ nghiên cứu này sẽ cung cấp góc nhìn chi tiết về ảnh hưởng của yếu tố vùng địa lý đến ĐMST của DN, từ đó, các nhà hoạch định có thể đưa ra những chính sách phù hợp để thúc đẩy ĐMST của DN ở từng vùng miền.

Một hạn chế khác của nghiên cứu là mô hình định lượng chưa đánh giá được tác động của các yếu tố đến khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN do thiếu số liệu điều tra. Trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, ĐMST tiếp thị đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với DN. Nó cho phép DN tiếp cận và tương tác với một lượng khách hàng rộng lớn trên toàn cầu, đo lường và theo dõi hiệu quả kinh doanh một cách chi tiết và chính xác, đồng thời tạo sự khác biệt và duy trì lợi thế cạnh tranh trong thị trường ngày càng cạnh tranh. Vì vậy, trong tương lai, để mở rộng nghiên cứu, tác giả đề xuất tiến hành các nghiên cứu sâu hơn về khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN ở Việt Nam cũng như phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN. Bằng cách nghiên cứu sâu hơn về mảng này, nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin bổ sung và có giá trị cho việc phát triển chiến lược tiếp thị và cạnh tranh của DN trong môi trường kinh doanh đa biến và cạnh tranh.



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Lương Thị Ngọc Oanh & Lương Thị Ngọc Hà (2018), “The impacts of R&D on firm performance: the case of processing enterprises in Vietnam.”, kỷ yếu hội thảo quốc tế về Firm Dynamics, Trade and Growth, 2018, pg. 34-39 ISBN 978-604-95-0500-3.
2. Lương Thị Ngọc Hà (2022), *Thúc đẩy đổi mới sáng tạo của DN-Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Công thương tháng 5/2022, xem tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-day-doi-moi-sang-tao-cua-doanh-nghiep-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam-89916.htm>